MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	1 – 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 – 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn		**22,692,860,610**	**30,177,218,749**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		**3,308,856,592**	**7,244,683,342**
1. Tiền	V.01	3,308,856,592	7,244,683,342
2. Các khoản tương đương tiền		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**16,760,909,595**	**20,612,034,762**
1. Phải thu của khách hàng		18,988,131,908	22,843,509,749
2. Trả trước cho người bán		189,291,977	218,480,577
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.02	261,492,000	228,050,726
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.03	-2,678,006,290	-2,678,006,290
IV. Hàng tồn kho		**300,727,144**	**270,347,519**
1. Hàng tồn kho	V.04	300,727,144	270,347,519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		**2,322,367,279**	**2,050,153,126**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	1,771,699,908	1,884,675,336
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	207,978,171	36,153,649
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	342,689,200	129,324,141
B. Tài sản dài hạn		**212,698,827,688**	**218,700,873,726**
I. Các khoản phải thu dài hạn		**0**	**0**
II. Tài sản cố định		**152,729,906,088**	**156,291,393,899**
1. TSCĐ hữu hình	V.08	120,528,818,522	123,838,488,511
- Nguyên giá		176,395,239,832	176,207,499,832
- Giá trị hao mòn lũy kế		-55,866,421,310	-52,369,011,321
3. TSCĐ vô hình	V.09	**32,201,087,566**	**32,452,905,388**
- Nguyên giá		35,224,454,615	35,224,454,615
- Giá trị hao mòn lũy kế		-3,023,367,049	-2,771,549,227
III. Bất động sản đầu tư		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác		**59,968,921,600**	**62,409,479,827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	59,678,321,600	62,118,879,827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	290,600,000	290,600,000
Tổng cộng tài sản		**235,391,688,298**	**248,878,092,475**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả		**83,319,509,520**	**95,545,228,944**
I. Nợ ngắn hạn		**28,337,590,013**	**40,563,309,437**
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	15,275,074,879	25,273,963,627
2. Phải trả cho người bán		5,952,572,692	6,393,207,576
3. Người mua trả tiền trước		7,742,241	17,495,790
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.13	5,099,012,391	4,847,746,648
5. Phải trả người lao động		1,164,086,481	2,300,527,128
6. Chi phí phải trả	V.14	136,600,421	430,704,541
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	235,914,684	416,486,977
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		466,586,224	883,177,150
II. Nợ dài hạn		**54,981,919,507**	**54,981,919,507**
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	54,981,919,507	54,981,919,507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0
B. Vốn chủ sở hữu		**152,072,178,778**	**153,332,863,531**
I. Vốn chủ sở hữu		**152,072,178,778**	**153,332,863,531**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.17	114,480,000,000	114,480,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		-74,000,000	-74,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		413,224	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28,396,530,829	29,657,215,582
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	**0**
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		**235,391,688,298**	**248,878,092,475**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại - Đồng đô la Mỹ		4.807,44	4.833,51
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 05 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P.
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/13/2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	16,220,132,346	23,807,776,287	16,220,132,346	23,807,776,287
2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.02	16,220,132,346	23,807,776,287	16,220,132,346	23,807,776,287
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	11,609,720,722	13,106,832,759	11,609,720,722	13,106,832,759
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,610,411,624	10,700,943,528	4,610,411,624	10,700,943,528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	18,187,870	60,713,506	18,187,870	60,713,506
7. Chi phí tài chính	VI.05	1,829,062,046	3,252,049,386	1,829,062,046	3,252,049,386
- Trong đó: Lãi vay phải trả		1,820,614,585	3,176,602,385	1,820,614,585	3,176,602,385
8. Chi phí bán hàng		781,557,973	2,613,135,473	781,557,973	2,613,135,473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,529,520,383	2,385,512,040	2,529,520,383	2,385,512,040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(511,540,908)	2,510,960,135	(511,540,908)	2,510,960,135
11. Thu nhập khác	VI.06	474	220,773,182	474	220,773,182
12. Chi phí khác	VI.07	2,258,037	281,756,455	2,258,037	281,756,455
13. Lợi nhuận khác		(2,257,563)	(60,983,273)	(2,257,563)	(60,983,273)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(513,798,471)	2,449,976,862	(513,798,471)	2,449,976,862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	638,886,282	972,136,390	638,886,282	972,136,390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,152,684,753)	1,477,840,472	(1,152,684,753)	1,477,840,472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(101)	129	(101)	129

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
TX. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 05 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	**-513,798,471**	**2,449,976,863**
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	3,749,227,811	3,622,310,680
- Các khoản dự phòng	0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-18,187,870	-51,682,253
- Chi phí lãi vay	1,820,614,585	3,176,602,385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**5,037,856,055**	**9,197,207,675**
- Tăng giảm các khoản phải thu	3,465,935,586	14,759,328,696
- Tăng giảm hàng tồn kho	-30,379,625	673,133,107
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	-2,001,234,509	-7,873,840,042
- Tăng giảm chi phí trả trước	2,553,533,655	-10,129,889,181
- Tiền lãi vay đã trả	-2,034,718,705	-3,176,602,385
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-650,000,000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-108,000,000	-108,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**6,232,992,457**	**3,341,337,870**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-187,740,000	-3,685,467,429
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18,187,870	51,682,253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**-169,552,130**	**-3,633,785,176**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3,871,290,798	12,481,988,748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-13,870,557,875	-11,332,300,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	-3,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**-9,999,267,077**	**1,146,688,748**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**-3,935,826,750**	**854,241,442**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**7,244,683,342**	**4,786,037,445**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**3,308,856,592**	**5,640,278,887**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 05 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003, đăng ký thay đổi thứ 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035 Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email : api@apic.com.vn Website : http//www.apic.com.vn

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, trong đó:

TT	*Cổ đông*	*Số cổ phần*	*Tỷ lệ %*
01	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam. Người đại diện: Ông Phan Minh Anh Ngọc	1.483.782	17,17
02	Phan Vĩnh Quỳnh Như	840.000	9,72
03	Trần Ngọc Thiên Nga	428.999	4,97
04	Nguyễn Hồng Lê	388.500	4,50
05	Nguyễn Thành Lập	122.000	1,41
06	Lê Kim Yến	138.333	1,60
07	Nguyễn Thị Hương	55.000	0,64
08	Các cổ đông khác	7.991.386	59.99
Cộng		**11.448.000**	**100%**

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2013 từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

7.Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Riêng quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian của thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9.Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	247,514,174	41,313,093
Tiền gửi ngân hàng	3,061,342,418	7,203,370,249
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**3,308,856,592**	**7,244,683,342**

02. Các khoản phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
An Phú Bình Minh	0	0
Công Đoàn Công ty API	217,760,000	217,760,000
Đối tượng khác	43,732,000	10,290,726
Cộng	**261,492,000**	**228,050,726**

03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển đông	-32,989,661	-32,989,661
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát	-248,182,872	-248,182,872
Công ty TNHH Thuỷ Sản Thái Bình Dương - Long An	-134,577,756	-134,577,756
Công ty TNHH Tín Thịnh	-15,603,542	-15,603,542
Công ty TNHH Thuỷ sản Việt Hà	-85,443,549	-85,443,549
Công Ty CP Vinamit	-47,878,113	-47,878,113
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh	-25,270,637	-25,270,637
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức	-11,934,340	-11,934,340
Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch	-21,130,956	-21,130,956
Công ty Resource Creation LLC	-520,666,861	-520,666,861
Công ty Y&W International INC	-550,537,405	-550,537,405
GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG	-2,248,128	-2,248,128
BE-ON PRODUCE, INC	-39,651,358	-39,651,358
TIGER FARMS, INC	-40,758,561	-40,758,561
C & T PRODUCE WHOLESALE, INC	-55,184,049	-55,184,049
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	-104,323,129	-104,323,129
Công ty CP Thủy Sản Bình An	-741,625,373	-741,625,373
Cộng	**-2,678,006,290**	**-2,678,006,290**

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	98,282,566	121,161,144
Công cụ, dụng cụ	202,444,578	149,186,375
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**300,727,144**	**270,347,519**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho của Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là 0 đồng;
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng;
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/03/2013 là 300.727.144 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	0	252,555,460
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1,714,287,621	1,556,319,876
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57,412,287	75,800,000
Cộng	**1,771,699,908**	**1,884,675,336**

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	201,783,136	29,958,614
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,195,035	6,195,035
Cộng	**207,978,171**	**36,153,649**

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	342,689,200	129,324,141
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	**342,689,200**	**129,324,141**

08. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**84,691,988,675**	**77,358,550,543**	**13,116,515,270**	**1,040,445,344**	**176,207,499,832**
Mua trong năm	187,740,000	0	0	0	187,740,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**84,879,728,675**	**77,358,550,543**	**13,116,515,270**	**1,040,445,344**	**176,395,239,832**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**18,314,942,797**	**30,964,221,794**	**2,600,276,373**	**489,570,357**	**52,369,011,321**
Khấu hao trong năm	1,183,258,067	1,938,092,400	352,929,855	23,129,667	3,497,409,989
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**19,498,200,864**	**32,902,314,194**	**2,953,206,228**	**512,700,024**	**55,866,421,310**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**66,377,045,878**	**46,394,328,749**	**10,516,238,897**	**550,874,987**	**123,838,488,511**
Tại ngày cuối năm	**65,381,527,811**	**44,456,236,349**	**10,163,309,042**	**527,745,320**	**120,528,818,522**

09. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**160,553,878**	**35,063,900,737**	**35,224,454,615**
Mua trong kỳ	0	0	0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
Tăng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**160,553,878**	**35,063,900,737**	**35,224,454,615**
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ	**71,948,147**	**2,699,601,080**	**2,771,549,227**
Khấu hao trong kỳ	8,027,694	243,790,128	251,817,822
Tăng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**79,975,841**	**2,943,391,208**	**3,023,367,049**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**88,605,731**	**32,364,299,657**	**32,452,905,388**
Tại ngày cuối kỳ	**80,578,037**	**32,120,509,529**	**32,201,087,566**

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn xạ	56,053,946,695	57,860,455,821
Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	483,475,319	644,633,756
Chi phí bảo hiểm nhà máy	86,456,333	86,456,333
Chi phí sửa chữa xe Crown	14,483,351	44,732,606
Tiền thuê đất	11,516,248	12,122,365
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	732,484,545	776,433,610
Chi phí lắp panel APBM	226,048,330	252,130,831
Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh	927,433,216	1,082,005,417
Các chi phí khác	610,811,275	642,221,110
Chi phí trả turớc dài hạn Công Ty An Phú Bình Minh	531,666,288	717,687,978
Cộng	**59,678,321,600**	**62,118,879,827**

11. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký cược ký quỹ dài hạn	290,600,000	290,600,000
Cộng	**290,600,000**	**290,600,000**

12. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	3,871,290,790	8,847,579,448
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	0	4,751,429,753
Vay Ngân hàng HSBC (VND)	699,089,280	1,322,911,270
Vay NH SHN (VND)	3,172,201,510	2,773,238,425
Vay NH SHN (USD)	0	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	11,403,784,089	16,426,384,179
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	5,300,000,000	6,800,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	6,103,784,089	9,626,384,179
Cộng	**15,275,074,879**	**25,273,963,627**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	614,143,948	524,117,619
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập nhập khẩu	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,770,598,256	3,781,711,974
Thuế thu nhập cá nhân	577,492,394	531,719,064
Thuế, phí phải nộp khác	136,777,793	10,197,991
Cộng	**5,099,012,391**	**4,847,746,648**

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 20 % đối với thu nhập từ hoạt động chính của Công ty. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136,600,421	136,600,421
Phí kiểm toán BCTC 2012	0	80,000,000
Lãi vay trích trước	0	214,104,120
Các khoản chi phí khác	0	0
Cộng	**136,600,421**	**430,704,541**

15. Các khoản phải trả phải nộp khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	4,571,089	187,757,722
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	55,395,168	79,636,232
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	114,495,625	114,495,625
Thù lao HDQT	60,622,091	32,822,091
Các đối tượng khác	830,711	1,775,307
Cộng	**235,914,684**	**416,486,977**

16. Vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay dài hạn	54,981,919,507	54,981,919,507
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	21,900,000,000	21,900,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	33,081,919,507	33,081,919,507
Cộng	**54,981,919,507**	**54,981,919,507**

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chỉ tiêu	*Vay Ngân hàng Navibank (VND)*	*Vay Ngân hàng Navibank (USD)*		
Số HĐ	07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010	27/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 07 năm 2011	04/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011	36/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011
Lãi suất vay (năm)	15,00%	6,50%	6,50%	6,50%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72
Hạn mức vay	40.000.000.000	1.282.000	410.260	463.080
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/6/2011, mỗi kỳ trả 4.000.000.000 tỷ, 6 tháng/1kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/7/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/1kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/1kỳ	
Mục đích vay	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và đầu tư xây dựng nhà xưởng.	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành từ vốn vay.	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**27,183,197,170**	**150,858,845,119**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14,725,769,357**	**14,725,769,357**
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	14,725,769,357	14,725,769,357
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-12,251,750,945**	**-12,251,750,945**
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	-11,443,600,000	-11,443,600,000
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	-448,150,945	-448,150,945
Chi quỹ trong năm	0	0	0	0	0	-360,000,000	-360,000,000
Số dư cuối năm trước	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**29,657,215,582**	**153,332,863,531**
	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu kỳ này	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**29,657,215,582**	**153,332,863,531**
Tăng trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-1,152,684,753**	**-1,152,684,753**
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	-1,152,684,753	-1,152,684,753
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0
Giao dịch CP quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-108,000,000**	**-108,000,000**
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	0
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	-108,000,000	-108,000,000
Số dư cuối kỳ	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**28,396,530,829**	**152,072,178,778**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn Nhà nước	12,500,000,000	12,500,000,000
Cổ phiếu quỹ	74,000,000	74,000,000
Vốn của các đối tượng khác	101,906,000,000	101,906,000,000
Cộng	**114,480,000,000**	**114,480,000,000**

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	114,480,000,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm trước	11,443,600,000	11,443,600,000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	7,400
+ Cổ phiếu phổ thông	7,400	7,400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu phổ thông	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 1	Lũy kế Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	32,062,865,140	32,062,865,140	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	-1,152,684,753	-1,152,684,753	(4)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	0	(5)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	30,910,180,387	30,910,180,387	(6) = (3)+(4)+(5)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-108,000,000	-108,000,000	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	0	0	(7)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2013	-108,000,000	-108,000,000	(8)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	(9)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0	(10)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	(11)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**30,802,180,387**	**30,802,180,387**	**(12) = (6)+...+(11)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	14,876,994,460	16,651,535,166	14,876,994,460	16,651,535,166
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	986,758,016	1,408,787,214	986,758,016	1,408,787,214
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	355,699,595	494,881,521	355,699,595	494,881,521
Doanh thu khác	467,500	25,359,161	467,500	25,359,161
Doanh thu bán lại vật tư hàng hóa	212,775	0	212,775	0
Doanh thu bán thanh long	0	5,227,213,225	0	5,227,213,225
Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)	0	532,749,690	0	532,749,690
Bán cho An Phú Bình Minh để xuất khẩu	0	3,252,081,240	0	3,252,081,240
(*) Doanh thu xuất khẩu thanh long bằng ngoại tệ USD	0	225,392	0	225,392
Cộng	**16,220,132,346**	**23,807,776,287**	**16,220,132,346**	**23,807,776,287**

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	0	3,784,830,930	0	3,784,830,930
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16,220,132,346	20,022,945,357	16,220,132,346	20,022,945,357
Cộng	**16,220,132,346**	**23,807,776,287**	**16,220,132,346**	**23,807,776,287**

03. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	0	5,838,282,856	0	5,838,282,856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,609,720,722	7,268,549,903	11,609,720,722	7,268,549,903
Cộng	**11,609,720,722**	**13,106,832,759**	**11,609,720,722**	**13,106,832,759**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,187,870	60,713,506	18,187,870	60,713,506
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Cộng	**18,187,870**	**60,713,506**	**18,187,870**	**60,713,506**

05. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền vay (*)	1,820,614,585	3,176,602,385	1,820,614,585	3,176,602,385
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	7,444,800	36,786,255	7,444,800	36,786,255
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0	0	0
Chi phí tài chính khác	1,002,661	38,660,746	1,002,661	38,660,746
Cộng	**1,829,062,046**	**3,252,049,386**	**1,829,062,046**	**3,252,049,386**

06. Thu nhập khác	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Thu từ cho thuê tài sản	0	0	0	0
Thu từ nhượng bán vật tư	0	211,280,340	0	211,280,340
Thu từ nhượng bán TSCD	0	0	0	0
Thu nhập khác	474	9,492,842	474	9,492,842
Cộng	**474**	**220,773,182**	**474**	**220,773,182**

07. Chi phí khác	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn cho thuê tài sản	0	0	0	0
Giá vốn vật tư, TSCD nhượng bán	0	211,280,340	0	211,280,340
Chi phí khác	2,258,037	70,476,115	2,258,037	70,476,115
Cộng	**2,258,037**	**281,756,455**	**2,258,037**	**281,756,455**

08. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1-2013	Lũy kế 2013	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính			
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	-636,144,246	-636,144,246	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	12,447,037	12,447,037	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	-623,697,209	-623,697,209	(3)=(1) + (2)
II. Hoạt động kinh doanh khác		0	
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	122,345,775	122,345,775	(4)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	0	(5)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	122,345,775	122,345,775	(6)=(4)+(5)

III. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động	**-501,351,434**	**-501,351,434**	**(7)=(3)+(6)**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	0	0	-8
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	638,886,282	638,886,282	(a) = (7)*(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	3,781,711,974	3,781,711,974	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	650,000,000	650,000,000	c
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**3,770,598,256**	**3,770,598,256**	**(d) = (b) + c**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01.Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty đã trình bày bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

10.Thù lao hội đồng quản trị	**Quý 1-2013**	**Quý 1-2012**	**Lũy kế 2013**	**Lũy kế 2012**
Số đầu kỳ	80,200,000	108,000,000	80,200,000	108,000,000
Số phải trả trong kỳ	60,622,091	164,194,061	60,622,091	164,194,061
Số đã trả trong kỳ	0	0	0	0
Số còn phải trả cuối năm	**140,822,091**	**272,194,061**	**140,822,091**	**272,194,061**

11.Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	**Quý 1-2013**	**Quý 1-2012**	**Lũy kế 2013**	**Lũy kế 2012**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	471,197,200	572,377,353	471,197,200	572,377,353
Tiền thưởng	0	0	0	0
Cộng	**471,197,200**	**572,377,353**	**471,197,200**	**572,377,353**

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chỉ tiêu	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	4,500,000,000	6,000,000,000	4,500,000,000	6,000,000,000
Bán thanh long cho Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	**0**	**3,252,081,240**	**0**	**3,252,081,240**
Cung cấp dịch vụ chiếu xạ cho APBM	0	0	0	0
Thuê APBM chiếu xạ	0	0	0	0
Cộng	**4,500,000,000**	**9,252,081,240**	**4,500,000,000**	**9,252,081,240**

03. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.440.600, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01-01-13	Đầu kỳ	11.440.600	10.000	114.406.000.000	11.440.600
	Tăng vốn trong kỳ		10.000	0	0
	Mua lại cổ phiếu quỹ		10.000	0	0
	Cộng	**11.440.600**		**114.406.000.000**	**11.440.600**

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{(1,152,684,753)}{11.440.600} = (101)$$

04. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Q1- 2013 & Q1- 2012)

STT	Chỉ tiêu	Q1- 2013	Q1- 2012	So sánh Q1-2013 &Q1-2012 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	(1,152,684,753)	1,477,840,472	(2.630.525.225)	(178)
	TỔNG CỘNG	**(1,152,684,753)**	**1,477,840,472**	**(2.630.525.225)**	**(178)**

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn cả ba điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3,308,856,592	7,244,683,342	3,308,856,592	7,244,683,342
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn				
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	18,988,131,908	22,843,509,749	18,988,131,908	22,843,509,749
Các khoản phải thu khác	261,492,000	228,050,726	261,492,000	228,050,726
Cộng	**22,558,480,500**	**30,316,243,817**	**22,558,480,500**	**30,316,243,817**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	70,256,994,386	80,255,883,134	70,256,994,386	80,255,883,134
Phải trả cho người bán	5,952,572,692	6,393,207,576	5,952,572,692	6,393,207,576
Phải trả cho người lao động	1,164,086,481	2,300,527,128	1,164,086,481	2,300,527,128
Chi phí phải trả	136,600,421	430,704,541	136,600,421	430,704,541
Các khoản phải trả khác	235,914,684	416,486,977	235,914,684	416,486,977
Cộng	**77,746,168,664**	**89,796,809,356**	**77,746,168,664**	**89,796,809,356**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	25,273,963,627	54,981,919,507		80,255,883,134
Phải trả cho người bán	6,393,207,576			6,393,207,576
Phải trả người lao động	2,300,527,128			2,300,527,128
Chi phí phải trả	430,704,541			430,704,541
Các khoản phải trả khác	416,486,977			416,486,977
Cộng	**34,814,889,849**	**54,981,919,507**	**0**	**89,796,809,356**
Số cuối năm				
Vay và nợ	15,275,074,879	54,981,919,507		70,256,994,386
Phải trả cho người bán	5,952,572,692			5,952,572,692
Phải trả người lao động	1,164,086,481			1,164,086,481
Chi phí phải trả	136,600,421			136,600,421
Các khoản phải trả khác	235,914,684			235,914,684
Cộng	**22,764,249,157**	**54,981,919,507**	**0**	**77,746,168,664**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	305,501,498
	(2)	(305,501,498)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	505,479,273
	(2)	(505,479,273)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

11. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

12. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

13. Trình bày lại Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2012

Doanh nghiệp trình bày lại khoảng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6.211.280.340 đồng trong đó doanh thu cho thuê nhà máy 6.000.000.000 đồng, doanh thu bán vật tư 2.111.280.340 đồng vào thu nhập khác. Đồng thời trình bày lại giá vốn bán hàng giảm xuống 2.880.447.141 đồng trong đó giá vốn cho thuê nhà máy 2.669.166.801 đồng và gía vốn bán vật tư 211.280.340 đồng vào chi phí khác để phù hợp với tính chất của hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1-2012	Điều chỉnh Q 1-2012	Q 1-2012 Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	30,019,056,627	-6,211,280,340	23,807,776,287
2. Các khoản giảm trừ		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.02	30,019,056,627	-6,211,280,340	23,807,776,287
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	15,987,279,900	-2,880,447,141	13,106,832,759
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,031,776,727	-3,330,833,199	10,700,943,528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	60,713,506		60,713,506
7. Chi phí tài chính	VI.05	3,252,049,386		3,252,049,386
- Trong đó: Lãi vay phải trả		3,176,602,385		3,176,602,385
8. Chi phí bán hàng		2,613,135,473		2,613,135,473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,385,512,040		2,385,512,040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,841,793,334	-3,330,833,199	2,510,960,135
11. Thu nhập khác	VI.06	-5,990,507,158	6,211,280,340	220,773,182
12. Chi phí khác	VI.07	-2,598,690,686	2,880,447,141	281,756,455
13. Lợi nhuận khác		-3,391,816,472	3,330,833,199	-60,983,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,449,976,862		2,449,976,862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	972,136,390		972,136,390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,477,840,472		1,477,840,472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		129		129

14. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVA.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10/05/2013.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**
Bình Dương, Việt Nam		
Ngày 10 tháng 05 năm 2013		